

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14 /NQ-HĐND

Bến Cầu, ngày 17 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách nhà nước và phương án
phân bổ ngân sách huyện, xã, thị trấn năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Xét Tờ trình số 323/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách huyện, xã, thị trấn năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn huyện Bến Cầu, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Chia ra	
			Cấp huyện quản lý	Cấp xã, thị trấn quản lý
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	71.570	63.770	7.800
1	Thu cân đối ngân sách nhà nước	71.570	63.770	7.800
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-

2. Dự toán thu ngân sách huyện, xã, thị trấn:*Đơn vị tính: Triệu đồng*

ST T	Nội dung	Dự toán	Cụ thể như sau	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
	Tổng thu ngân sách các cấp			
1	Thu cân đối	312.410	247.454	64.956
a	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (thu 100% và điều tiết)	73.100	59.630	13.470
b	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	239.310	187.824	51.486
	- Bổ sung cân đối ngân sách	238.620	187.350	51.270
	- Bổ sung có mục tiêu	690	474	216
2	Các khoản thu quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-

3. Dự toán chi ngân sách huyện:*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Dự toán	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)	312.410	247.454	64.956
A	Chi cân đối ngân sách	311.720	246.980	64.740
I	Chi đầu tư phát triển	27.710	27.710	-
II	Chi thường xuyên	277.780	214.340	63.440
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	131.650	131.650	-
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	130	130	-
3	Chi sự nghiệp môi trường	3.150	2.700	450
III	Dự phòng ngân sách	6.230	4.930	1.300
B	Chi mục tiêu nhiệm vụ	690	474	216

4. Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện:

a) Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực cho từng cơ quan, đơn vị.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 27.710 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 214.340 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 4.930 triệu đồng
- Chi mục tiêu nhiệm vụ: 474 triệu đồng

b) Dự toán bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, thị trấn là: 51.486 triệu đồng.

(Kèm theo các Biểu mẫu số 30, 32, 33, 34, 35, 37, 39, 41, 42, 43)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu Khóa XII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận: 

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT.HU, HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQ và các đoàn thể huyện;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị Bến Cầu);
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- ĐB. HĐND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, PTCKH.

CHỦ TỊCH



Phan Huỳnh Quốc Vinh

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Bến Cầu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2021	Ước TH 2021	Dự toán 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	257,102	237,901	247,454	9,553	104.02
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	83,596	64,395	59,630	(4,765)	92.60
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	167,857	167,857	187,824	19,967	111.90
	- Thu bổ sung cân đối	163,804	163,804	187,350	23,546	114.37
	- Thu bổ sung có mục tiêu	4,053	4,053	474	(3,579)	11.70
3	Thu bổ sung từ nguồn CCTL	5,649	5,649			-
II	Chi ngân sách	257,102	237,901	247,454	9,553	104.02
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	257,102	237,901	247,454	9,553	104.02
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		-	-	
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách				-	
	- Chi bổ sung có mục tiêu				-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ				-	
I	Nguồn thu ngân sách	69,498	69,498	64,956	(4,542)	93.46
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	16,840	16,840	13,470	(3,370)	79.99
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	43,547	43,547	51,486	7,939	118.23
	- Thu bổ sung cân đối	34,050	34,050	51,270	17,220	150.57
	- Thu bổ sung có mục tiêu	9,497	9,497	216	(9,281)	2.27
3	Thu bổ sung từ nguồn CCTL huyện	6,385	6,385			-
4	Thu kết dư	2,726	2,726			-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				-	
II	Chi ngân sách	69,498	69,498	64,956	(4,542)	93.46
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	69,498	69,498	64,956	(4,542)	93.46
2	Chi nộp ngân sách cấp trên					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
 Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Bến Cầu

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu phí và lệ phí	6. Thuế thu nhập cá nhân	7. Thu khác ngân sách	8. Thu tại xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	7,800	7,800	-	-	4,000	100	750	2,050	800	100
1	Thị trấn	2,583	2,583			1458	50	123	752	150	50
2	An Thạnh	1,288	1,288			724	10	124	350	65	15
3	Lợi Thuận	1,373	1,373			798	10	87	405	70	3
4	Tiên Thuận	510	510			185	10	143	100	70	2
5	Long Thuận	664	664			300	5	106	160	90	3
6	Long Khánh	661	661			370	5	41	190	50	5
7	Long Giang	267	267			110	5	47	60	40	5
8	Long Chữ	215	215			50	5	63	30	50	17
9	Long Phước	239	239			5		16	3	215	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

*(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI (A+B+C)	312,410	247,454	64,956
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	311,720	246,980	64,740
I	Chi đầu tư phát triển	27,710	27,710	
1	Chi đầu tư XD CB	23,510	23,510	
a	Chi từ nguồn NSDP	7,510	7,510	
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	16,000	16,000	
2	Chi ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội	200	200	
3	Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất	4,000	4,000	
II	Chi thường xuyên	277,780	214,340	63,440
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	131,650	131,650	
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130	130	
III	Dự phòng ngân sách	6,230	4,930	1,300
B	Chi các mục tiêu, nhiệm vụ	690	474	216
	<i>trong đó: Chi công tác ATGT</i>	<i>690</i>	<i>474</i>	<i>216</i>



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	298,940
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	51,486
1	Bổ sung cân đối	51,270
2	Bổ sung có mục tiêu	216
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	247,454
B1	CHI CÂN ĐỐI NSDP	246,980
I	Chi đầu tư phát triển	27,710
1	Chi đầu tư XD CB	23,710
a	Chi từ nguồn NSDP	7,710
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	16,000
2	Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất	4,000
II	Chi thường xuyên	214,340
	Trong đó:	
	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	131,650
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130
III	Dự phòng ngân sách	4,930
B2	Chi các mục tiêu, nhiệm vụ	474
	trong đó: Chi công tác ATGT	474

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 14 /NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)

Đơn vị: 1.000 đồng

Đơn vị: 1.000 đồng																									
Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng	Chia ra					Chi thường xuyên													Dự phòng	Chi mục tiêu, nhiệm vụ			
			Tổng số	Trong đó: Đầu tư XD CB				Trong đó	Sở nghiệp Tổng số	Sở nghiệp Giáo dục- đào tạo	Sở nghiệp khoa học công nghệ	Sở nghiệp kinh tế	Sở nghiệp môi trường	VH- TT TrT	Chi quân lý hành chính	Chi an ninh, quốc phòng	Chi khác ngân sách	Sở nghiệp Đam bảo xã hội	Sở nghiệp y tế	Chi khen thưởng			Mua sắm, sửa chữa		
				Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Giáo dục- đào tạo																	Khoa học, công nghệ	
1	2	3=4+10+24+25	4	5=6+7	6	7	8	9	10=(11+...+23)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
	TỔNG CHI (I+II+III+IV+V)	247,454	27,710	27,710	27,710	-	-	-	214,340	131,650	130	22,680	2,700	2,480	28,352	4,000	1,018	17,110	1,600	1,500	1,120	4,930	474		
I	Các cơ quan, đơn vị huyện	109,749	27,710	27,710	27,710	-	-	-	81,565	1,820	130	22,680	2,700	2,480	28,352	4,000	-	17,110	1,600	1,500	-	-	474		
1	Văn phòng HĐND&UBND	4,822	-	-	-	-	-	-	4,822	-	-	235	-	-	4,587	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1,152	-	-	-	-	-	-	1,152	-	-	-	-	-	1,152	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Phòng Nông nghiệp và PTNN	1,179	-	-	-	-	-	-	1,179	-	-	360	-	-	819	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12,143	-	-	-	-	-	-	12,143	-	130	10,758	300	-	955	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Thanh tra huyện	697	-	-	-	-	-	-	697	-	-	-	-	-	697	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Phòng Văn hoá Thông tin	929	-	-	-	-	-	-	929	-	-	-	-	-	929	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	Phòng Nội vụ	2,754	-	-	-	-	-	-	2,754	-	-	-	-	-	1,254	-	-	-	-	1,500	-	-	-		
8	Phòng Lao động TBXH	19,667	-	-	-	-	-	-	19,667	-	-	-	-	-	1,027	-	-	17,040	1,600	-	-	-	-		
	- Hội Người tù kháng chiến	113	-	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Hội Người mù	164	-	-	-	-	-	-	164	-	-	-	-	-	164	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Câu lạc bộ Hữu trí	113	-	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Tiền điện hộ nghèo	179	-	-	-	-	-	-	179	-	-	-	-	-	-	-	-	179	-	-	-	-	-		
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2,409	-	-	-	-	-	-	2,409	700	-	-	-	-	1,709	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Hội Cựu giáo chức	113	-	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Hội Khuyến học	113	-	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Phòng Tư pháp	686	-	-	-	-	-	-	686	-	-	-	-	-	686	-	-	-	-	-	-	-	-		
11	Phòng Tài nguyên và MT	3,549	-	-	-	-	-	-	3,549	-	-	-	2,400	-	1,149	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Hội Nạn nhân chất độc da cam	113	-	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	113	-	-	-	-	-	-	-	-		



[illegible]

[illegible]

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: -/14 /NQ-HĐND ngày -/1 /12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Đơn vị	Tổng số	Giáo dục- Đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp VH-TT - TrT	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh, quốc phòng	Chi khác ngân sách	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp y tế	Chi khen thưởng	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CHI (I+II+III+IV)	214,340	131,650	130	22,680	2,700	2,480	28,352	4,000	1,018	17,110	1,600	1,500	1,120
I	Các cơ quan, đơn vị huyện	82,372	1,820	130	22,680	2,700	2,480	28,352	4,000	-	17,110	1,600	1,500	-
1	Văn phòng HĐND&UBND	4,822			235			4,587						
2	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1,152						1,152						
3	Phòng Nông nghiệp và PTNN	1,179			360			819						
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12,143		130	10,758	300		955						
5	Thanh tra huyện	697						697						
6	Phòng Văn hoá Thông tin	929						929						
7	Phòng Nội vụ	2,754						1,254					1,500	
8	Phòng Lao động TBXH	19,667						1,027			17,040	1,600		
	- Hội Người tù kháng chiến	113						113						
	- Hội Người mù	164						164						
	- Câu lạc bộ Hữu trí	113						113						
	- Tiền điện hộ nghèo	179						-			179			
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2,409	700					1,709						
	- Hội Cựu giáo chức	113						113						
	- Hội Khuyến học	113						113						
10	Phòng Tư pháp	686						686						
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3,549				2,400		1,149						
	Hội Nạn nhân chất độc da cam	113						113						
12	Phòng Y tế	414						414						
13	Văn phòng Huyện ủy	8,011						8,011						
14	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	803						803						

DEPT. OF

ST T	Đơn vị	Tổng số	Giáo dục- Đào tạo	Sự nghề nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghề nghiệp kinh tế	Sự nghề nghiệp môi trường	Sự nghề nghiệp VH-TT - TrT	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh, quốc phòng	Chi khác ngân sách	Đảm bảo xã hội	Sự nghề nghiệp tế	Chi khen thưởng	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
13	Trường Tiểu học Tiên Thuận A	3,975	3,975											
14	Trường Tiểu học Tiên Thuận B	3,744	3,744											
15	Trường Tiểu học Tiên Thuận C	3,511	3,511											
16	Trường Tiểu học Long Thuận A	3,738	3,738											
17	Trường Tiểu học Long Thuận B	4,177	4,177											
18	Trường Tiểu học Long Thuận C	3,366	3,366											
19	Trường Tiểu học Long Khánh A	3,372	3,372											
20	Trường Tiểu học Long Khánh B	3,079	3,079											
21	Trường Tiểu học Long Giang	6,595	6,595											
22	Trường Tiểu học Long Chữ	5,691	5,691											
23	Trường Trung học cơ sở Thị Trấn	6,271	6,271											
24	Trường Trung học cơ sở Khu Vãn Chông	4,690	4,690											
25	Trường Trung học cơ sở Lợi Thuận	4,102	4,102											
26	Trường Trung học cơ sở Tiên Thuận	4,821	4,821											
27	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn An	5,394	5,394											
28	Trường Trung học cơ sở Long Khánh	3,532	3,532											
29	Trường Trung học cơ sở Long Giang	3,554	3,554											
30	Trường Trung học cơ sở Long Chữ	3,675	3,675											
31	Trường Tiểu học và THCS Long Phước	5,766	5,766											
32	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	2,222	2,222											
33	SN giáo dục chưa phân bổ	5,835	5,835											
III	Chi mua sắm, sửa chữa	1,120												1,120
IV	Chi khác	1,018								1,018				

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỰ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã, thị trấn được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách, nhiệm vụ	Tổng chi cân đối ngân sách xã, thị trấn
				Thu ngân sách xã, thị trấn hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần ngân sách xã, thị trấn được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	7,800	13,470	6,060	7,410	7,410	51,270	216	64,956
1	Thị trấn	2,583	3,098	1,931	1,167	1,167	3,282	24	6,404
2	An Thạnh	1,288	2,164	993	1,171	1,171	4,171	24	6,359
3	Lợi Thuận	1,373	2,629	1,046	1,583	1,583	5,141	24	7,794
4	Tiên Thuận	510	1,411	428	983	983	7,952	24	9,387
5	Long Thuận	664	1,008	533	475	475	6,662	24	7,694
6	Long Khánh	661	1,031	504	527	527	6,535	24	7,590
7	Long Giang	267	670	214	456	456	5,696	24	6,390
8	Long Chữ	215	824	174	650	650	5,616	24	6,464
9	Long Phước	239	635	237	398	398	6,215	24	6,874

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách, nhiệm vụ
			Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Dự phòng ngân sách			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó							
				Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất		Sử dụng nghiệp vụ Giáo dục-Đào tạo	Sử dụng nghiệp vụ Khoa học và Công nghệ	Sử dụng nghiệp vụ Môi trường					
A	B	1=2+13	2=3+7+11+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	TỔNG SỐ	64,956	64,740	0	0	0	63,440	0	0	450	0	1,300	216		
1	Thị trấn	6,404	6,380				6,255			51		125	24		
2	An Thạnh	6,359	6,335				6,207			50		128	24		
3	Lợi Thuận	7,794	7,770				7,614			52		156	24		
4	Tiên Thuận	9,387	9,363				9,175			56		188	24		
5	Long Thuận	7,694	7,670				7,516			47		154	24		
6	Long Khánh	7,590	7,566				7,414			46		152	24		
7	Long Giang	6,390	6,366				6,237			46		129	24		
8	Long Chữ	6,464	6,440				6,310			52		130	24		
9	Long Phước	6,874	6,850				6,712			50		138	24		

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022**



*(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)*

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị (1)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	3
	TỔNG SỐ	216
1	Thị trấn	24
2	An Thạnh	24
3	Lợi Thuận	24
4	Tiên Thuận	24
5	Long Thuận	24
6	Long Khánh	24
7	Long Giang	24
8	Long Chử	24
9	Long Phước	24

Ghi chú: (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẾN CẦU NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu)

STT		Các nhiệm vụ chi của cấp huyện theo quy định tại Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh	Đơn vị thực hiện	Dự toán	Ghi chú
1		2	3	4	5
I		CÁC NHIỆM VỤ HUYỆN QUẢN LÝ		2,700	
1		Nhiệm vụ 1: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện	Phòng TN&MT huyện	80	
2		Nhiệm vụ 2: Hỗ trợ vệ sinh môi trường ở nơi công cộng, khu dân cư (Hỗ trợ quét dọn 04 tuyến đường Thị trấn Bến Cầu và tuyến đường từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến đường Xuyên Á (xã An Thạnh)	Phòng Kinh tế-Hạ tầng huyện	300	
3		Nhiệm vụ 3: Hỗ trợ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn huyện	Phòng TN&MT huyện	2,034.1	
4		Nhiệm vụ 4: Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường.	Phòng TN&MT huyện	50	
5		Nhiệm vụ 5: Chi khen thưởng về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền quyết định.	Phòng TN&MT huyện	10	
6		Nhiệm vụ 6: Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của huyện và theo Quyết định của UBND tỉnh.	Phòng TN&MT huyện	40	
7		Nhiệm vụ 7: Hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện.	Phòng TN&MT huyện	36	
8		Nhiệm vụ 8: Hỗ trợ thực hiện điều tra, phân loại cơ sở và lấy mẫu đo đặc, phân tích thành phần, hàm lượng chất ô nhiễm đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường công nhận đạt chỉ tiêu 14.2, 14.3, 14.4, 14.5, 14.6 đối với xã nông thôn mới.	Phòng TN&MT huyện	65	
9		Nhiệm vụ 9: Chi các hoạt động bảo vệ môi trường khác thuộc trách nhiệm của địa phương.	Phòng TN&MT huyện	84.9	

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT	Các nhiệm vụ chi của cấp huyện theo quy định tại Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh	Đơn vị thực hiện	Dự toán	Ghi chú
1	2	3	4	5
II	CÁC NHIỆM VỤ XÃ, THỊ TRẤN QUẢN LÝ		450	
1	Nhiệm vụ 1: Hỗ trợ công tác thống kê, cập nhật tình hình phát sinh chất thải và kiểm soát ô nhiễm môi trường của xã; Hỗ trợ hoạt động quản lý, thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải trên địa bàn xã, thị trấn.		45	
	Hỗ trợ công tác thông kê, cập nhật tình hình phát sinh chất thải và kiểm soát ô nhiễm môi trường của xã.	Các xã, thị trấn	45	Mỗi xã, thị trấn là 05 triệu đồng
2	Nhiệm vụ 2: Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của xã và theo Quyết định của UBND tỉnh.	Các xã, thị trấn	18	Mỗi xã, thị trấn là 02 triệu đồng
3	Nhiệm vụ 3: Các hoạt động bảo vệ môi trường khác thuộc trách nhiệm của xã, thị trấn.		387	
3.1	Chỉ tổ chức ra quân làm công tác vệ sinh môi trường hưởng ứng các ngày lễ, sự kiện về môi trường theo chỉ đạo của cấp trên.	Các xã, thị trấn	45	Mỗi xã, thị trấn là 5 triệu đồng
3.2	Chỉ cho công tác tuyên truyền bảo vệ môi trường.	Các ấp, khu phố	41	Mỗi ấp, khu phố là 01 triệu đồng
3.3	Chỉ nạo vét, móc mương thoát nước, xử lý ngập cục bộ gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.	Các xã, thị trấn	180	Mỗi xã, thị trấn là 20 triệu đồng
3.4	Chỉ dọn dẹp vệ sinh các tuyến đường trên địa bàn.	Các xã, thị trấn	63	Mỗi xã, thị trấn là 07 triệu đồng
3.5	Chỉ băng ron, khâu hiệu tuyên truyền về môi trường hưởng ứng các ngày lễ, sự kiện về môi trường	Các xã, thị trấn	28	Mỗi xã, thị trấn là 03 triệu đồng, riêng xã Tiên Thuận là 04 triệu đồng.
3.6	Chỉ hỗ trợ thực hiện điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, phân loại cơ sở và xây dựng báo cáo kết quả duy trì thực hiện chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.5 thuộc tiêu chí 17 về môi trường và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các xã thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.	Các xã, thị trấn	30	Mỗi xã, thị trấn là 5 triệu đồng (trừ Thị trấn Bến Cầu, xã Long Thuận, xã Long Khánh)
	TỔNG CỘNG		3,150	

